TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN MỸ TÚ** **TỈNH SÓC TRĂNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 42/2019/HNGĐ-ST
Ngày 23-10-2019
V/v ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN MỸ TÚ, TỈNH SÓC TRĂNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Hoàng Lâm;

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Lý Thanh Chiều;

2. Ông Nguyễn Thành Nghiêm;

- Thư ký phiên tòa: Ông Đoàn Phước Đạt - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng tham gia phiên tòa: Bà Triệu Thị Mộng Lý - Kiểm sát viên.

Ngày 23 tháng 10 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 218/2019/TLST-HNGĐ ngày 13 tháng 8 năm 2019, về ly hôn, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 86/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 20 tháng 9 năm 2019, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Lê Thị Đ;

Địa chỉ cư trú: Ấp P, xã M, huyện M, tỉnh Sóc Trăng. (có đơn đề nghị xét xử vắng mặt)

2. Bị đơn: Anh Võ Minh N;

Địa chỉ cư trú: Ấp P, xã M, huyện M, tỉnh Sóc Trăng. (vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 05-8-2019 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn chị Lê Thị Đ trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh Võ Minh N tự nguyện tổ chức lễ cưới vào năm 2006, sau đó có đến Ủy ban nhân dân xã M, huyện M, tỉnh Sóc Trăng đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân

xã cấp Giấy chứng nhận kết hôn số 01 ngày 03-01-2007. Sau khi kết hôn, vợ chồng chị chung sống hạnh phúc đến năm 2012 thì bắt đầu phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do bất đồng quan điểm sống nên thường xuyên cãi vã nhau, làm cho cuộc sống hôn nhân không còn hạnh phúc như trước. Đến đầu năm 2018, vợ chồng chị không còn sống chung với nhau nữa. Vào tháng 5-2019, chị đã 01 lần nộp đơn xin ly hôn với anh N, nhưng anh N năn nỉ, hứa sửa đổi nên chị rút đơn. Tuy nhiên, cuối cùng thì vợ chồng chị cũng không thể hàn gắn và mục đích hôn nhân không đạt được. Nay chị yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh N.

Về con chung, tài sản chung và nợ chung: Vợ chồng chị không có nên chị không yêu cầu giải quyết.

Đối với bị đơn anh Võ Minh N:

Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã tống đạt hợp lệ thông báo thụ lý vụ án cho anh biết nhưng anh không có ý kiến gì đối với yêu cầu khởi kiện của chị Đ. Tòa án cũng đã triệu tập hợp lệ anh tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải nhưng anh vắng mặt không có lý do và chị Đ có yêu cầu Tòa án không tiến hành hòa giải nữa. Vì vậy, Tòa án đã lập biên bản về việc không tiến hành hòa giải được và mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ, sau đó đã thông báo cho anh biết kết quả phiên họp. Đồng thời, Tòa án cũng ra quyết định đưa vụ án ra xét xử. Tại phiên tòa sơ thẩm, anh N cũng đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không có lý do.

Ý kiến của Kiểm sát viên tại phiên tòa sơ thẩm:

Trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và nguyên đơn đã thực hiện đúng theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự, còn bị đơn đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần để tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, phiên tòa sơ thẩm nhưng vắng mặt không có lý do, là không thực hiện đúng theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Về nội dung vụ án, Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử xem xét chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Đ, cho chị ly hôn với anh N.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng: Nguyên đơn chị Lê Thị Đ, bị đơn anh Võ Minh N đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai để tham gia phiên tòa sơ thẩm nhưng vắng mặt. Hội đồng xét xử thấy, đối với chị Đ có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt, còn anh N vắng mặt không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan. Do đó, theo quy định tại điểm a, b khoản 2 Điều 227 và khoản 1,

khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt đối với chị Đ và anh N.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Chị Đ, anh N kết hôn với nhau là trên cơ sở tự nguyện, không ai ép buộc, được Ủy ban nhân dân xã M, huyện M, tỉnh Sóc Trăng cấp Giấy chứng nhận kết hôn số 01 ngày 03-01-2007, nên quan hệ hôn nhân giữa hai người là hợp pháp. Khoản 1 Điều 51 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 quy định: "*Vợ, chồng hoặc cả hai người có quyền yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn"*. Như vậy, chị Đ có quyền yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với anh N.

[3] Xét yêu cầu xin ly hôn của chị Đ, Hội đồng xét xử nhận thấy, sau khi đám cưới vào năm 2006, chị Đ và anh N cũng có thời gian dài chung sống hạnh phúc bên nhau. Đến năm 2012, hai người mới bắt đầu phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân chủ yếu là do bất đồng quan điểm sống nên thường xuyên cãi vã nhau và mâu thuẫn ngày càng trầm trọng, làm cho cuộc sống vợ chồng không được hạnh phúc, chị Đ cũng đã 01 lần nộp đơn xin ly hôn nhưng sau đó rút đơn để tạo cơ hội cho hai bên có thời gian suy nghĩ, sửa đổi và cuối cùng cũng không thể hàn gắn được nên hiện nay, hai người đã không còn sống chung với nhau. Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã mời hai bên hòa giải, động viên hàn gắn tình cảm, đoàn tụ với nhau, nhưng anh N không đến và chị Đ vẫn cương quyết xin ly hôn. Như vậy, cả hai người đã vi phạm nghiêm trọng nghĩa vụ của vợ chồng, đó là không thương yêu, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau, không sống chung với nhau; làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, nếu tiếp tục duy trì cuộc sống hôn nhân này thì mục đích của hôn nhân cũng không đạt được. Theo quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 thì: *"Khi vợ hoặc chồng yêu cầu ly hôn mà hòa giải tại Tòa án không thành thì Tòa án giải quyết cho ly hôn nếu có căn cứ về việc vợ, chồng có hành vi bạo lực gia đình hoặc vi phạm nghiêm trọng quyền, nghĩa vụ của vợ, chồng làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được"*. Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị Đ, cho chị ly hôn với anh N.

[4] Về con chung, tài sản chung và nợ chung: Chị Đ và anh N không có, không ai yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[5] Như vậy, tại phiên tòa sơ thẩm, Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Đ là có căn cứ.

[6] Về án phí sơ thẩm: Chị Đ là người xin ly hôn nên theo quy định tại điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, chị phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân và được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, điểm a, b khoản 2 Điều 227, khoản 1 và khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 51 và khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Cho ly hôn giữa chị Lê Thị Đ và anh Võ Minh N.

2. Về con chung, tài sản chung và nợ chung: Chị Lê Thị Đ và anh Võ Minh N không có, không yêu cầu nên không đặt ra xem xét.

3. Về án phí sơ thẩm: Chị Lê Thị Đ phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí hôn nhân; được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng), theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0009191 ngày 05 tháng 8 năm 2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng và như vậy chị đã nộp đủ án phí sơ thẩm.

4. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

5. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014 thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- VKSND huyện Mỹ Tú;
- Chi cục THADS huyện Mỹ Tú;
- UBND xã M, huyện M, tỉnh Sóc Trăng;
- TAND tỉnh Sóc Trăng;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Hoàng Lâm